



Số: 2210163/17/BCKT-DT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám Đốc

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng (“Công ty”), được lập ngày 22 tháng 05 năm 2017, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN



LÊ ĐÌNH HÙNG

Tổng Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2149-2013-221-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2017

PHẠM ĐỨC THUẬN

Kiểm toán viên Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán số: 3159-2015-221-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị tiền tệ: VND				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		63.736.575.909	55.612.225.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.114.349.460	12.616.682.444
1. Tiền	111	V.01	2.114.349.460	12.616.682.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.209.543.095	12.378.184.526
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	9.209.543.095	12.378.184.526
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.759.603.130	28.855.779.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	32.487.797.099	17.724.229.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	10.024.712.875	7.745.226.290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	7.247.093.156	3.404.696.320
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	(18.372.646)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.491.837.683	1.595.911.604
1. Hàng tồn kho	141		2.491.837.683	1.595.911.604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.242.541	165.667.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	134.412.595	87.910.207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.829.946	77.757.451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tiền tệ: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.969.802.906	34.802.785.608
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.554.798.601	21.701.397.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	25.015.746.201	20.162.344.949
- Nguyên giá	222		40.994.061.962	33.427.789.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.978.315.761)	(13.265.444.286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.539.052.400	1.539.052.400
- Nguyên giá	228		1.539.052.400	1.539.052.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.415.004.305	13.101.388.259
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	26.415.004.305	13.101.388.259
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116.706.378.815	90.415.011.440
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		62.372.487.573	39.933.914.874
I. Nợ ngắn hạn	310		62.372.487.573	39.933.914.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25.594.549.946	5.949.570.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.089.795.832	10.043.845.268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.342.296.317	2.137.998.676
4. Phải trả người lao động	314		7.012.420.769	11.022.741.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.964.822.463
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.254.368.459	2.597.515.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.800.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.279.056.250	5.217.420.783
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tiền tệ: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.333.891.242	50.481.096.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	54.333.891.242	50.481.096.566
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42.546.553.859	42.546.553.859
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.064.308.097	2.211.513.421
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.723.029.286	5.723.029.286
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		116.706.378.815	90.415.011.440

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lâm Hữu Tùng
Tổng Giám đốc

Võ Thị Phương Ngân
Người lập biểu

Lan
Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 22 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	136.033.597.319	112.667.853.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		136.033.597.319	112.667.853.966
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	111.375.394.303	80.742.104.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.658.203.016	31.925.749.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	368.430.977	515.551.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	-	1.527.778
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	1.527.778
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	17.206.383.314	18.785.008.625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.820.250.679	13.654.764.713
11. Thu nhập khác	31	VI.06	6.926.682.668	88.066.567
12. Chi phí khác	32	VI.07	144.116.660	109.532.289
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.782.566.008	(21.465.722)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.602.816.687	13.633.298.991
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.467.526.044	2.133.912.583
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.135.290.643	11.499.386.408

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lâm Hữu Tùng
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Phương Ngân

Người lập biểu

Vũ Thị Lan

Vũ Thị Lan
Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 22 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	151.511.333.124	130.234.413.830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(100.163.205.373)	(60.331.861.849)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.330.141.705)	(44.853.183.486)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(1.527.778)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(433.912.582)	(3.164.523.902)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.625.218.910	6.758.922.029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40.075.696.612)	(27.909.675.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.866.404.238)	732.563.542
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.407.750)	(15.082.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	33.406.596	88.060.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(9.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.513.392.789	13.252.880.414
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.679.619	92.347.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.564.071.254	3.618.206.349
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.800.000.000	2.200.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(2.200.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.800.000.000	1.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Đơn vị tiền tệ: VND	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.502.332.984)	5.350.769.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.616.682.444	7.265.912.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.114.349.460	12.616.682.444

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lâm Hữu Tùng
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Vũ Thị Lan
Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 22 tháng 05 năm 2017